



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
518-520 Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 – Fax: 0251 3894080

Số 25.01648
25.1540/1DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

14/10/2025

Trang 1/3

- Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN KCN HỒ NAI
KCN Hồ Nai, phường Hồ Nai, tỉnh Đồng Nai
- Vị trí lấy mẫu : Đầu vào HTXL
- Tên mẫu : Nước thải
- Ký hiệu mẫu : NT1
- Ngày lấy mẫu : 24/9/2025
- Ngày nhận mẫu : 24/9/2025
- Thời gian thử nghiệm : 24/9/2025 - 14/10/2025
- Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
- Kết quả : Xem trang 2/3, 3/3

PHỤ TRÁCH PHÒNG PTTN

Dương Thị Thanh Phương

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Phương Lan

- Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
- Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
- Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

BM-BCKQ/02

SĐ15 (01/07/25)



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

518-520 Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: 0251 3895673 – Fax: 0251 3894080



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

14/10/2025

Trang 2/3

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BINMT Cột A K _q =0,9; K _f =0,9
1	Nhiệt độ ⁽¹⁾⁽²⁾	°C	SMEWW 2550 B:2023	30,6	40
2	pH ⁽¹⁾⁽²⁾		TCVN 6492:2011	6,92	6 - 9
3	Độ màu ⁽¹⁾⁽²⁾	Pt - Co	SMEWW 2120 C:2023	21	50
4	BOD ₅ (20°C) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5210 B:2023	35	24
5	COD ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5220 C:2023	102	61
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6625:2000	80	40
7	Amoni (tính theo N) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 5988:1995	6,81	4,05
8	Tổng nitơ ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6638:2000	28,0	16,2
9	Tổng photpho ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6202:2008	4,36	3,24
10	Florua (F ⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ B&D:2023	1,75	4,05
11	Clorua (Cl ⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6194:1996	135	405
12	Clo dư (Cl ₂) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	<0,02	0,81
13	Tổng xyanua ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,002	0,057
14	Sulfua (S ²⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2023	0,20	0,16
15	Tổng phenol ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,004	0,081
16	Tổng dầu mỡ khoáng ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	<3	4,05
17	Asen (As) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3114 B:2023	0,0012	0,041
18	Thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0005	0,0041
19	Chì (Pb) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01	0,081
20	Cadimi (Cd) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,001	0,041
21	Crôm VI (Cr ⁶⁺) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,01	0,041
22	Đồng (Cu) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	0,054	1,62
23	Kẽm (Zn) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	1,02	2,43
24	Niken (Ni) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	0,33	0,16
25	Mangan (Mn) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	0,099	0,41

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm

2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản

3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

BM-BCKQ/02

SD15 (01/07/25)



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
518-520 Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 – Fax: 0251 3894080



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

14/10/2025

Trang 3/3

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BINMT Cột A K _f =0,9; K _f =0,9
26	Sắt (Fe) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6177:1996	2,16	0,81
27	Crôm III (Cr ³⁺) ⁽¹⁾⁽⁴⁾	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023 & SMEWW 3120 B:2023	0,18	0,16
28	Coliform ⁽¹⁾⁽²⁾	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221 B:2023	1,3x10 ⁵	3.000
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*)	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	<0,09 ^(**) (LOD=0,03)	0,1
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*)	Bq/L		0,55	1,0

Chú thích:

SMEWW : Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater

(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts 003

(2) : Thông số được công nhận VILAS

(4) : Thông số chưa được công nhận VILAS

LOD : Giới hạn phát hiện

(*): Do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 thực hiện theo Phiếu kết quả thử nghiệm số KT3-06084BMT5/1 (MT.2025.06099/1), ngày 09/10/2025

(**): Giới hạn định lượng của phương pháp thử

Thập

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

BM-BCKQ/02

SĐ15 (01/07/25)



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
518-520 Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 – Fax: 0251 3894080

Số 25.01648
25.1540/2DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

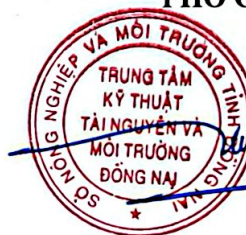
14/10/2025
Trang 1/3

- Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN KCN HỒ NAI
KCN Hồ Nai, phường Hồ Nai, tỉnh Đồng Nai
- Vị trí lấy mẫu : Dầu ra HTXL
- Tên mẫu : Nước thải
- Ký hiệu mẫu : NT2
- Ngày lấy mẫu : 24/9/2025
- Ngày nhận mẫu : 24/9/2025
- Thời gian thử nghiệm : 24/9/2025 - 14/10/2025
- Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
- Kết quả : Xem trang 2/3, 3/3

PHỤ TRÁCH PHÒNG PTTN

Dương Thị Thanh Phương

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

BM-BCKQ/02

SD15 (01/07/25)



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
518-520 Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 – Fax: 0251 3894080

14/10/2025

Trang 2/3

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A K _q =0,9; K _f =0,9
1	Nhiệt độ ⁽¹⁾⁽²⁾	°C	SMEWW 2550 B:2023	30,7	40
2	pH ⁽¹⁾⁽²⁾		TCVN 6492:2011	7,05	6 - 9
3	Độ màu ⁽¹⁾⁽²⁾	Pt - Co	SMEWW 2120 C:2023	14	50
4	BOD ₅ (20°C) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5210 B:2023	6	24
5	COD ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5220 C:2023	20	61
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6625:2000	7	40
7	Amoni (tính theo N) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,13	4,05
8	Tổng nitơ ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6638:2000	8,59	16,2
9	Tổng photpho ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6202:2008	0,15	3,24
10	Florua (F ⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ B&D:2023	1,42	4,05
11	Clorua (Cl ⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6194:1996	149	405
12	Clo dư (Cl ₂) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	<0,02	0,81
13	Tổng xyanua ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,002	0,057
14	Sulfua (S ²⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2023	<0,1	0,16
15	Tổng phenol ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,004	0,081
16	Tổng dầu mỡ khoáng ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	<3	4,05
17	Asen (As) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3114 B:2023	<0,001	0,041
18	Thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0005	0,0041
19	Chì (Pb) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01	0,081
20	Cadimi (Cd) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,001	0,041
21	Crôm VI (Cr ⁶⁺) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,01	0,041
22	Đồng (Cu) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01	1,62
23	Kẽm (Zn) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,05	2,43
24	Niken (Ni) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	0,060	0,16
25	Mangan (Mn) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,05	0,41

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

BM-BCKQ/02

SD15 (01/07/25)



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
518-520 Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 – Fax: 0251 3894080

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

14/10/2025
Trang 3/3

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BINMT Cột A Kq=09; Kf=09
26	Sắt (Fe) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6177:1996	<0,05	0,81
27	Crôm III (Cr ³⁺) ⁽¹⁾⁽⁴⁾	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023 & SMEWW 3120 B:2023	<0,01	0,16
28	Coliform ⁽¹⁾⁽²⁾	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221 B:2023	<2	3.000
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*)	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	<0,09 ^(**) (LOD=0,03)	0,1
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*)	Bq/L		0,98	1,0

Chú thích:

SMEWW : Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater

(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts 003

(2) : Thông số được công nhận VILAS

(4) : Thông số chưa được công nhận VILAS

LOD : Giới hạn phát hiện

(*) : Do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 thực hiện theo Phiếu kết quả thử nghiệm số KT3-06084BMT5/2 (MT.2025.06099/2), ngày 09/10/2025

(**): Giới hạn định lượng của phương pháp thử

- Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
- Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
- Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

BM-BCKQ/02

SD15 (01/07/25)



Số 25.02086
25.2029/1DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

29/12/2025
Trang 1/4

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN KCN HỒ NAI
KCN Hồ Nai, phường Hồ Nai, tỉnh Đồng Nai
2. Nơi lấy mẫu : Nhà máy XLNT tập trung KCN Hồ Nai
3. Vị trí lấy mẫu : Đầu vào HTXL
4. Tên mẫu : Nước thải
5. Ký hiệu mẫu : NT1
6. Ngày lấy mẫu : 09/12/2025
7. Ngày nhận mẫu : 09/12/2025
8. Thời gian thử nghiệm : 09/12/2025 - 29/12/2025
9. Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
10. Kết quả : Xem trang 2-4/4

PHỤ TRÁCH PHÒNG PTTN

Dương Thị Thanh Phương

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phạm Thị Phương Lan



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
518-520 Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 – Fax: 0251 3894080

29/12/2025
Trang 2/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BINMT Cột A Kq=09; Kf=09
1	Nhiệt độ ⁽¹⁾⁽²⁾	°C	SMEWW 2550 B:2023	30,1	40
2	pH ⁽¹⁾⁽²⁾		TCVN 6492:2011	6,92	6 - 9
3	Độ màu ⁽¹⁾⁽²⁾	Pt - Co	SMEWW 2120 C:2023	28	50
4	BOD ₅ (20°C) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5210 B:2023	41	24
5	COD ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5220 C:2023	130	61
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6625:2000	64	40
7	Amoni (tính theo N) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 5988:1995	7,94	4,05
8	Tổng nitơ ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6638:2000	19,3	16,2
9	Tổng photpho ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6202:2008	0,42	3,24
10	Florua (F ⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ B&D:2023	1,52	4,05
11	Clorua (Cl ⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6194:1996	177	405
12	Clo dư (Cl ₂) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	<0,02	0,81
13	Tổng xyanua ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6181:1996	0,0042	0,057
14	Sulfua (S ²⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2023	<0,1	0,16
15	Tổng phenol ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6216:1996	0,0055	0,081
16	Tổng dầu mỡ khoáng ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	<3	4,05
17	Asen (As) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3114 B:2023	<0,001	0,041
18	Thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0005	0,0041
19	Chì (Pb) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01	0,081
20	Cadimi (Cd) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,001	0,041
21	Crôm VI (Cr ⁶⁺) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,01	0,041
22	Đồng (Cu) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	0,031	1,62
23	Kẽm (Zn) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	0,79	2,43
24	Niken (Ni) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	0,10	0,16
25	Mangan (Mn) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	0,084	0,41
26	Sắt (Fe) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6177:1996	1,17	0,81
27	Crôm III (Cr ³⁺) ⁽¹⁾⁽⁴⁾	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023 & SMEWW 3120 B:2023	0,11	0,16

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

29/12/2025

Trang 3/4

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BINMI Cột A K _F =0,9; K _F =0,9
28	Hóa chất BVTV photpho hữu cơ	µg/L	USEPA 3535A:2007 & USEPA 3620C:2014 & USEPA 8270D:2014	-	243
	Diazinon ⁽¹⁾⁽⁴⁾	µg/L		<0,2	
	Parathion ethyl (Parathion) ⁽¹⁾⁽⁴⁾	µg/L		<0,2	
	Parathion methyl ⁽¹⁾⁽⁴⁾	µg/L		<0,2	
	Phorate ⁽¹⁾⁽⁴⁾	µg/L		<0,2	
	Sulfotep ⁽¹⁾⁽⁴⁾	µg/L		<0,2	
	Thionazin ⁽¹⁾⁽⁴⁾	µg/L		<0,2	
	O,O,O-Triethyl phosphorothioate ⁽¹⁾⁽⁴⁾	µg/L		<0,2	
29	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	µg/L	USEPA 3535A:2007 & USEPA 3620C:2014 & USEPA 8270D:2014	-	40,5
	α-HCH ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,02	
	β-HCH ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,02	
	γ-HCH (Lindan) ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,02	
	δ-HCH ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,02	
	Aldrin ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,1	
	Cis-Clodan ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,1	
	Trans-Clodan ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,1	
	4,4'-DDD ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,1	
	4,4'-DDE ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,1	
	4,4'-DDT ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,1	
	Dieldrin ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,1	
	Endosulfan I ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,1	
	Endosulfan II ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,1	
	Endosulfan sulfat ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,1	
	Endrin ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,1	
	Endrin aldehyt ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,1	
	Endrin ketone ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,1	
	Heptaclo epoxit ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,1	
	Heptaclo ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,1	
	Metoxyclo ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,1	

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm

2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản

3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
518-520 Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 – Fax: 0251 3894080



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

29/12/2025

Trang 4/4

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BINMT Cột A K _f =0,9; K _f =0,9
30	Coliform ⁽¹⁾⁽²⁾	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221 B:2023	2,4x10 ⁶	3.000
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*)	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	<0,09 ^(**) (LOD=0,03)	0,1
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*)	Bq/L		0,83	1,0
33	Tổng PCBs ^(*)	µg/L	USEPA Method 3510C + USEPA Method 3630C + USEPA Method 8270E	-	2,43
	+ PCB-18	µg/L		KPH (LOD=0,05)	
	+ PCB-28	µg/L		KPH (LOD=0,05)	
	+ PCB-31	µg/L		KPH (LOD=0,05)	
	+ PCB-44	µg/L		KPH (LOD=0,05)	
	+ PCB-52	µg/L		KPH (LOD=0,05)	
	+ PCB-101	µg/L		KPH (LOD=0,05)	
	+ PCB-118	µg/L		KPH (LOD=0,05)	
	+ PCB-138	µg/L		KPH (LOD=0,05)	
	+ PCB-149	µg/L		KPH (LOD=0,05)	
	+ PCB-153	µg/L		KPH (LOD=0,05)	
	+ PCB-170	µg/L		KPH (LOD=0,05)	
	+ PCB-180	µg/L		KPH (LOD=0,05)	
	+ PCB-194	µg/L		KPH (LOD=0,05)	
	+ PCB-209	µg/L		KPH (LOD=0,05)	

Chú thích:

SMEWW : Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater

HDCV : Hướng dẫn công việc

USEPA : United States Environmental Protection Agency

(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts 003

(2) : Thông số được công nhận VILAS

(4) : Thông số chưa được công nhận VILAS

(*) : Do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 thực hiện theo Phiếu kết quả thử nghiệm số KT3-08526BMT5/1 (MT.2025.08101/1), ngày 22/12/2025

(**): Giới hạn định lượng của phương pháp thử

KPH : Không phát hiện

LOD : Giới hạn phát hiện

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm

2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản

3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng



Số 25.02086
25.2029/2DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

29/12/2025

Trang 1/4

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN KCN HỒ NAI
KCN Hồ Nai, phường Hồ Nai, tỉnh Đồng Nai
2. Nơi lấy mẫu : Nhà máy XLNT tập trung KCN Hồ Nai
3. Vị trí lấy mẫu : Đầu ra HTXL
4. Tên mẫu : Nước thải
5. Ký hiệu mẫu : NT2
6. Ngày lấy mẫu : 09/12/2025
7. Ngày nhận mẫu : 09/12/2025
8. Thời gian thử nghiệm : 09/12/2025 - 29/12/2025
9. Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
10. Kết quả : Xem trang 2-4/4

PHỤ TRÁCH PHÒNG PTTN

Dương Thị Thanh Phương

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phạm Thị Phương Lan



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
518-520 Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 – Fax: 0251 3894080

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

29/12/2025
Trang 2/4

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BINMT Cột A Kq=09; Kf=09
1	Nhiệt độ ⁽¹⁾⁽²⁾	°C	SMEWW 2550 B:2023	30,3	40
2	pH ⁽¹⁾⁽²⁾		TCVN 6492:2011	7,05	6 - 9
3	Độ màu ⁽¹⁾⁽²⁾	Pt - Co	SMEWW 2120 C:2023	25	50
4	BOD ₅ (20°C) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5210 B:2023	8	24
5	COD ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5220 C:2023	27	61
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6625:2000	6	40
7	Amoni (tính theo N) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,50	4,05
8	Tổng nitơ ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6638:2000	9,26	16,2
9	Tổng photpho ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6202:2008	0,18	3,24
10	Florua (F ⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ B&D:2023	1,48	4,05
11	Clorua (Cl ⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6194:1996	213	405
12	Clo dư (Cl ₂) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	<0,02	0,81
13	Tổng xyanua ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,002	0,057
14	Sulfua (S ²⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2023	<0,1	0,16
15	Tổng phenol ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,004	0,081
16	Tổng dầu mỡ khoáng ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	<3	4,05
17	Asen (As) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3114 B:2023	<0,001	0,041
18	Thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0005	0,0041
19	Chì (Pb) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01	0,081
20	Cadimi (Cd) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,001	0,041
21	Crôm VI (Cr ⁶⁺) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,01	0,041
22	Đồng (Cu) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01	1,62
23	Kẽm (Zn) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,05	2,43
24	Niken (Ni) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	0,056	0,16
25	Mangan (Mn) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,05	0,41
26	Sắt (Fe) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6177:1996	<0,05	0,81
27	Crôm III (Cr ³⁺) ⁽¹⁾⁽⁴⁾	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023 & SMEWW 3120 B:2023	<0,01	0,16

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

518-520 Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 – Fax: 0251 3894080

Số 25.02086

25.2029/215V

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

29/12/2025

Trang 3/4

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BINMT Cột A K _F =0,9; K _F =0,9
28	Hóa chất BVTV photpho hữu cơ	µg/L	USEPA 3535A:2007 & USEPA 3620C:2014 & USEPA 8270D:2014	-	243
	Diazinon ⁽¹⁾⁽⁴⁾	µg/L		<0,2	
	Parathion ethyl (Parathion) ⁽¹⁾⁽⁴⁾	µg/L		<0,2	
	Parathion methyl ⁽¹⁾⁽⁴⁾	µg/L		<0,2	
	Phorate ⁽¹⁾⁽⁴⁾	µg/L		<0,2	
	Sulfotep ⁽¹⁾⁽⁴⁾	µg/L		<0,2	
	Thionazin ⁽¹⁾⁽⁴⁾	µg/L		<0,2	
	O,O,O-Triethyl phosphorothioate ⁽¹⁾⁽⁴⁾	µg/L		<0,2	
29	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	µg/L	USEPA 3535A:2007 & USEPA 3620C:2014 & USEPA 8270D:2014	-	40,5
	α-HCH ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,02	
	β-HCH ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,02	
	γ-HCH (Lindan) ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,02	
	δ-HCH ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,02	
	Aldrin ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,1	
	Cis-Clodan ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,1	
	Trans-Clodan ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,1	
	4,4'-DDD ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,1	
	4,4'-DDE ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,1	
	4,4'-DDT ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,1	
	Dieldrin ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,1	
	Endosulfan I ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,1	
	Endosulfan II ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,1	
	Endosulfan sulfat ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,1	
	Endrin ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,1	
	Endrin aldehyt ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,1	
	Endrin ketone ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,1	
	Heptaclo epoxit ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,1	
	Heptaclo ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,1	
	Metoxyclo ⁽¹⁾⁽²⁾	µg/L		<0,1	

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm

2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản

3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
518-520 Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 – Fax: 0251 3894080

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

29/12/2025
Trang 4/4

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BINMT Cột A K _q =0,9; K _f =0,9
30	Coliform ⁽¹⁾⁽²⁾	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221 B:2023	<2	3.000
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*)	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,1
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*)	Bq/L		0,57	1,0
33	Tổng PCBs ^(*)	µg/L	USEPA Method 3510C + USEPA Method 3630C + USEPA Method 8270E	-	2,43
	+ PCB-18	µg/L		KPH (LOD=0,05)	
	+ PCB-28	µg/L		KPH (LOD=0,05)	
	+ PCB-31	µg/L		KPH (LOD=0,05)	
	+ PCB-44	µg/L		KPH (LOD=0,05)	
	+ PCB-52	µg/L		KPH (LOD=0,05)	
	+ PCB-101	µg/L		KPH (LOD=0,05)	
	+ PCB-118	µg/L		KPH (LOD=0,05)	
	+ PCB-138	µg/L		KPH (LOD=0,05)	
	+ PCB-149	µg/L		KPH (LOD=0,05)	
	+ PCB-153	µg/L		KPH (LOD=0,05)	
	+ PCB-170	µg/L		KPH (LOD=0,05)	
	+ PCB-180	µg/L		KPH (LOD=0,05)	
	+ PCB-194	µg/L		KPH (LOD=0,05)	
	+ PCB-209	µg/L		KPH (LOD=0,05)	

Chú thích:

SMEWW : Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater

HDCV : Hướng dẫn công việc

USEPA : United States Environmental Protection Agency

(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts 003

(2) : Thông số được công nhận VILAS

(4) : Thông số chưa được công nhận VILAS

KPH : Không phát hiện

LOD : Giới hạn phát hiện

(*): Do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 thực hiện theo Phiếu kết quả thử nghiệm số KT3-08526BMT5/2 (MT.2025.08101/2), ngày 22/12/2025

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm

2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản

3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

518-520 Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 – Fax: 0251 3894080

Số 26.00595
26.479/1DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

09/4/2026
Trang 1/3

- Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN KCN HỒ NAI
KCN Hồ Nai, phường Hồ Nai, tỉnh Đồng Nai
- Vị trí lấy mẫu : Đầu vào HTXL
- Tên mẫu : Nước thải
- Ký hiệu mẫu : NT1
- Ngày lấy mẫu : 17/3/2026
- Ngày nhận mẫu : 17/3/2026
- Thời gian thử nghiệm : 17/3/2026 - 08/4/2026
- Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
- Kết quả : Xem trang 2/3, 3/3

PHỤ TRÁCH PHÒNG PTTN

Dương Thị Thanh Phương

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phạm Thị Phương Lan

- Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
- Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
- Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng



518-520 Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 – Fax: 0251 3894080



Trang 2/3

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BINMT Cột A Kq=0,9; Kf=0,9
1	Nhiệt độ ⁽¹⁾⁽²⁾	°C	SMEWW 2550 B:2023	28,1	40
2	pH ⁽¹⁾⁽²⁾		TCVN 6492:2011	7,63	6 - 9
3	Độ màu ⁽¹⁾⁽²⁾	Pt - Co	SMEWW 2120 C:2023	27	50
4	BOD ₅ (20°C) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5210 B:2023	105	24
5	COD ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5220 C:2023	302	61
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6625:2000	169	40
7	Amoni (tính theo N) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 5988:1995	4,57	4,05
8	Tổng nito ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6638:2000	17,7	16,2
9	Tổng phot pho ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6202:2008	6,05	3,24
10	Florua (F ⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ B&D:2023	1,54	4,05
11	Clorua (Cl ⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6194:1996	320	405
12	Clo dư (Cl ₂) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	<0,02	0,81
13	Tổng xyanua ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,002	0,057
14	Sulfua (S ²⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2023	1,92	0,16
15	Tổng phenol ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6216:1996	0,0071	0,081
16	Tổng dầu mỡ khoáng ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	<3	4,05
17	Asen (As) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3114 B:2023	<0,001	0,041
18	Thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0005	0,0041
19	Chì (Pb) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01	0,081
20	Cadimi (Cd) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,001	0,041
21	Crôm VI (Cr ⁶⁺) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,01	0,041
22	Đồng (Cu) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	0,078	1,62
23	Kẽm (Zn) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	3,79	2,43
24	Niken (Ni) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	0,19	0,16
25	Mangan (Mn) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	0,12	0,41

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm

2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản

3. **Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng**



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

09/4/2026
Trang 3/3

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A K _f =0,9; K _f =0,9
26	Sắt (Fe) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6177:1996	5,24	0,81
27	Crôm III (Cr ³⁺) ⁽¹⁾⁽⁴⁾	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023 & SMEWW 3120 B:2023	0,51	0,16
28	Coliform ⁽¹⁾⁽²⁾	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221 B:2023	4,6x10 ⁵	3.000
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*)	Bq/L	SMEWW 7110 B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,1
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*)	Bq/L		0,94	1,0

Chú thích:

SMEWW : Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater

KPH : Không phát hiện

(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts 003

LOD : Giới hạn phát hiện

(2) : Thông số được công nhận VILAS

(4) : Thông số chưa được công nhận VILAS

(*) : Do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 thực hiện theo Phiếu kết quả thử nghiệm số Q326B028917 (MITN26003949.01)
(MT.2026.01459/1), ngày 28/3/2026

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng



Số 26.00595
26.479/2DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

09/4/2026
Trang 1/3

- Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN KCN HỒ NAI
KCN Hồ Nai, phường Hồ Nai, tỉnh Đồng Nai
- Vị trí lấy mẫu : Đầu ra HTXL
- Tên mẫu : Nước thải
- Ký hiệu mẫu : NT2
- Ngày lấy mẫu : 17/3/2026
- Ngày nhận mẫu : 17/3/2026
- Thời gian thử nghiệm : 17/3/2026 - 08/4/2026
- Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
- Kết quả : Xem trang 2/3, 3/3

PHỤ TRÁCH PHÒNG PTTN

Dương Thị Thanh Phương

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Phương Lan



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
518-520 Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 – Fax: 0251 3894080



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

09/4/2026

Trang 2/3

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A K _f =0,9; K _f =0,9
1	Nhiệt độ ⁽¹⁾⁽²⁾	°C	SMEWW 2550 B:2023	28,5	40
2	pH ⁽¹⁾⁽²⁾		TCVN 6492:2011	7,84	6 - 9
3	Độ màu ⁽¹⁾⁽²⁾	Pt - Co	SMEWW 2120 C:2023	14	50
4	BOD ₅ (20°C) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5210 B:2023	7	24
5	COD ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5220 C:2023	24	61
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6625:2000	7	40
7	Amoni (tính theo N) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,32	4,05
8	Tổng nitơ ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6638:2000	8,36	16,2
9	Tổng photpho ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6202:2008	0,080	3,24
10	Florua (F ⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ B&D:2023	1,30	4,05
11	Clorua (Cl ⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6194:1996	292	405
12	Clo dư (Cl ₂) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	<0,02	0,81
13	Tổng xyanua ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,002	0,057
14	Sulfua (S ²⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2023	<0,1	0,16
15	Tổng phenol ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,004	0,081
16	Tổng dầu mỡ khoáng ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	<3	4,05
17	Asen (As) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3114 B:2023	<0,001	0,041
18	Thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0005	0,0041
19	Chì (Pb) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01	0,081
20	Cadimi (Cd) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,001	0,041
21	Crôm VI (Cr ⁶⁺) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,01	0,041
22	Đồng (Cu) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01	1,62
23	Kẽm (Zn) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,05	2,43
24	Niken (Ni) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	0,072	0,16
25	Mangan (Mn) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,05	0,41

- Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
- Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
- Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng



518-520 Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 – Fax: 0251 3894080

518-520 Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 – Fax: 0251 3894080

Trang 3/3

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BINMT Cột A K _q =0,9; K _f =0,9
26	Sắt (Fe) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6177:1996	<0,05	0,81
27	Crôm III (Cr ³⁺) ⁽¹⁾⁽⁴⁾	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023 & SMEWW 3120 B:2023	<0,01	0,16
28	Coliform ⁽¹⁾⁽²⁾	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221 B:2023	<2	3.000
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*)	Bq/L	SMEWW 7110 B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,1
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*)	Bq/L		0,91	1,0

SMEWW : *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*

(4) : Thông số chưa được công nhận VILAS

KPH : Không phát hiện

LOD : Giới hạn phát hiện

(*): Do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 thực hiện theo Phiếu kết quả thử nghiệm số Q326B028917 (MITN26003949.02) (MT.2026.01459/2), ngày 28/3/2026

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm

2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản

3. **Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng**



VILAS 058

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

518 - 520 Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai

Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

Số 26.01530

26.1367/1DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

07/7/2026

Trang 1/3

- Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN KCN HỐ NAI
KCN Hố Nai, phường Hố Nai, Tp.Đồng Nai
- Vị trí lấy mẫu : Đầu vào HTXL
- Tên mẫu : Nước thải
- Ký hiệu mẫu : NT1
- Ngày lấy mẫu : 17/6/2026
- Ngày nhận mẫu : 17/6/2026
- Thời gian thử nghiệm : 17/6/2026 - 06/7/2026
- Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
- Kết quả : Xem trang 2/3, 3/3

PHỤ TRÁCH PHÒNG PTTN

Dương Thị Thanh Phương

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Phương Lan

- Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
- Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
- Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

518 - 520 Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai

Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

07/7/2026

Trang 2/3

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BINMT Cột A Kq=0,9; Kf=0,9
1	Nhiệt độ ⁽¹⁾⁽²⁾	°C	SMEWW 2550 B:2023	31,7	40
2	pH ⁽¹⁾⁽²⁾		TCVN 6492:2011	7,03	6 - 9
3	Độ màu ⁽¹⁾⁽²⁾	Pt - Co	SMEWW 2120 C:2023	20	50
4	BOD ₅ (20°C) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5210 B:2023	73	24
5	COD ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5220 C:2023	184	61
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6625:2000	187	40
7	Amoni (tính theo N) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 5988:1995	4,34	4,05
8	Tổng nitơ ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6638:2000	12,7	16,2
9	Tổng photpho ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6202:2008	4,74	3,24
10	Florua (F ⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ B&D:2023	1,14	4,05
11	Clorua (Cl ⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6194:1996	244	405
12	Clo dư (Cl ₂) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	0,092	0,81
13	Tổng xyanua ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,002	0,057
14	Sulfua (S ²⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2023	<0,1	0,16
15	Tổng phenol ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6216:1996	0,020	0,081
16	Tổng dầu mỡ khoáng ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	<3	4,05
17	Asen (As) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3114 B:2023	0,0013	0,041
18	Thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0005	0,0041
19	Chì (Pb) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01	0,081
20	Cadimi (Cd) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,001	0,041
21	Crôm VI (Cr ⁶⁺) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,01	0,041
22	Đồng (Cu) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	0,066	1,62
23	Kẽm (Zn) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	0,92	2,43
24	Niken (Ni) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	0,15	0,16
25	Mangan (Mn) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	0,14	0,41

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm

2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản

3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
518 - 520 Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

Số 26.01530
26.13671DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

07/7/2026

Trang 3/3

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BINMT Cột A Kq=0,9; Kf=0,9
26	Sắt (Fe) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6177:1996	3,05	0,81
27	Crôm III (Cr ³⁺) ⁽¹⁾⁽⁴⁾	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023 & SMEWW 3120 B:2023	0,26	0,16
28	Coliform ⁽¹⁾⁽²⁾	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221 B:2023	2,4x10 ⁶	3.000
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	KPH (LOD=0,03)	0,1
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*)	Bq/L		0,75	1,0

Chú thích:

SMEWW : Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater

KPH : Không phát hiện

LOD : Giới hạn phát hiện

(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts 003

(2) : Thông số được công nhận VILAS

(4) : Thông số chưa được công nhận VILAS

(*): Do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 thực hiện theo Phiếu kết quả thử nghiệm số Q326B072467 (MITN26010189.01),
(MT.2026.04082/1), ngày 29/6/2026

- Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
- Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
- Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng



Số 26.01530
26.1367/2DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

07/7/2026
Trang 1/3

- Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN KCN HỒ NAI
KCN Hồ Nai, phường Hồ Nai, Tp.Đồng Nai
- Vị trí lấy mẫu : Đầu ra HTXL
- Tên mẫu : Nước thải
- Ký hiệu mẫu : NT2
- Ngày lấy mẫu : 17/6/2026
- Ngày nhận mẫu : 17/6/2026
- Thời gian thử nghiệm : 17/6/2026 - 06/7/2026
- Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
- Kết quả : Xem trang 2/3, 3/3

PHỤ TRÁCH PHÒNG PTTN

Dương Thị Thanh Phương

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
518 - 520 Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

Số 26.01530
26.1369/2DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

07/7/2026

Trang 2/3

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BINMT Cột A K _F =0,9; K _F =0,9
1	Nhiệt độ ⁽¹⁾⁽²⁾	°C	SMEWW 2550 B:2023	32,8	40
2	pH ⁽¹⁾⁽²⁾		TCVN 6492:2011	6,94	6 - 9
3	Độ màu ⁽¹⁾⁽²⁾	Pt - Co	SMEWW 2120 C:2023	11	50
4	BOD ₅ (20°C) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5210 B:2023	8	24
5	COD ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5220 C:2023	23	61
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6625:2000	11	40
7	Amoni (tính theo N) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,41	4,05
8	Tổng nitơ ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6638:2000	7,81	16,2
9	Tổng photpho ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6202:2008	0,19	3,24
10	Florua (F ⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ B&D:2023	0,46	4,05
11	Clorua (Cl ⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6194:1996	267	405
12	Clo dư (Cl ₂) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	<0,02	0,81
13	Tổng xyanua ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,002	0,057
14	Sulfua (S ²⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2023	<0,1	0,16
15	Tổng phenol ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,004	0,081
16	Tổng dầu mỡ khoáng ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	<3	4,05
17	Asen (As) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3114 B:2023	<0,001	0,041
18	Thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0005	0,0041
19	Chì (Pb) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01	0,081
20	Cadimi (Cd) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,001	0,041
21	Crôm VI (Cr ⁶⁺) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,01	0,041
22	Đồng (Cu) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01	1,62
23	Kẽm (Zn) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,05	2,43
24	Niken (Ni) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	0,053	0,16
25	Mangan (Mn) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,05	0,41

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

518 - 520 Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai

Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

07/7/2026

Trang 3/3

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BINMT Cột A Kq=0,9; Kf=0,9
26	Sắt (Fe) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6177:1996	<0,05	0,81
27	Crôm III (Cr ³⁺) ⁽¹⁾⁽⁴⁾	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023 & SMEWW 3120 B:2023	<0,01	0,16
28	Coliform ⁽¹⁾⁽²⁾	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221 B:2023	4,9x10 ²	3.000
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	<0,09 (LOQ) (LOD=0,03)	0,1
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*)	Bq/L		0,81	1,0

Chú thích:

SMEWW : Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater

(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts 003

(2) : Thông số được công nhận VILAS

(4) : Thông số chưa được công nhận VILAS

(LOQ) : Giới hạn định lượng của phương pháp thử

(*) : Do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 thực hiện theo Phiếu kết quả thử nghiệm số Q326B072467 (MITN26010189.02), (MT.2026.04082/2), ngày 29/6/2026

LOD : Giới hạn phát hiện

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm

2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản

3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng